CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

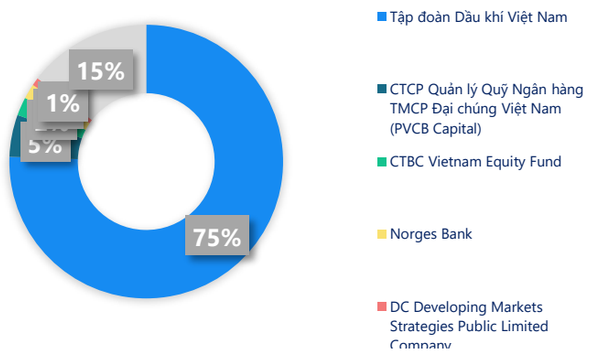
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

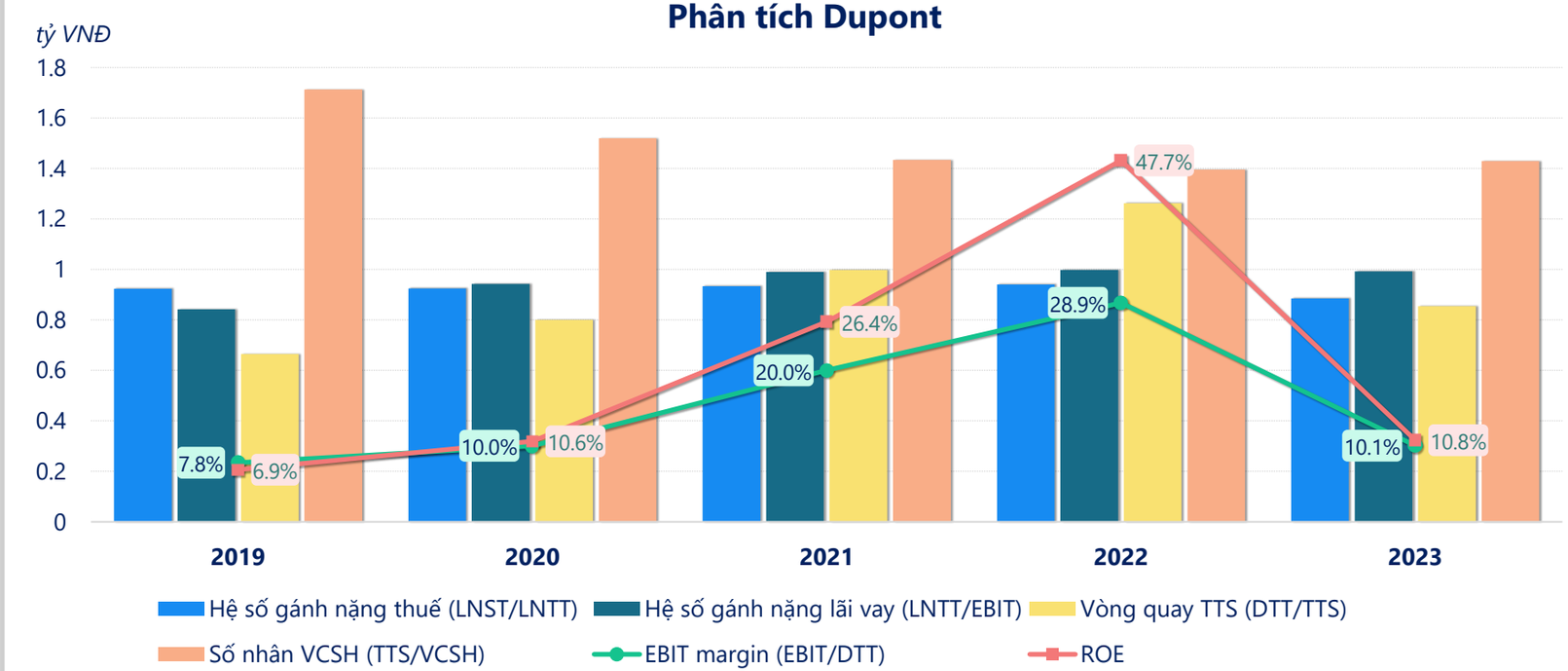
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	32,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,068 - 37,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,153
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,444,510
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	1.50
EPS	2,091
P/E	15.5

	YTD	1T	3T	6T
DCM	30.4%	-2.4%	-6.9%	30.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

12,571

tỷ VNĐ

YoY: ▼3,354| -21.1%

LN sau thuế

2023

1,110

tỷ VNĐ

YoY: ▼3,211| -74.3%

ROE

2023

10.8%

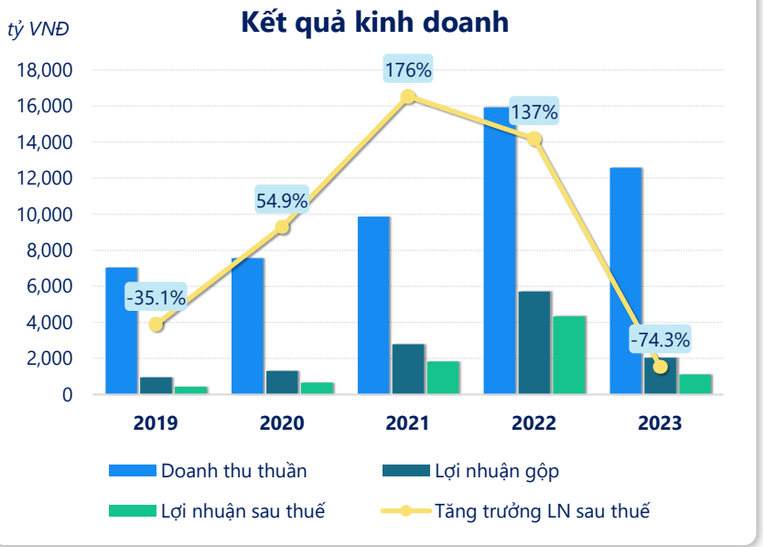
+/- YoY: ▼ 37.0%

ROA

2023

7.5%

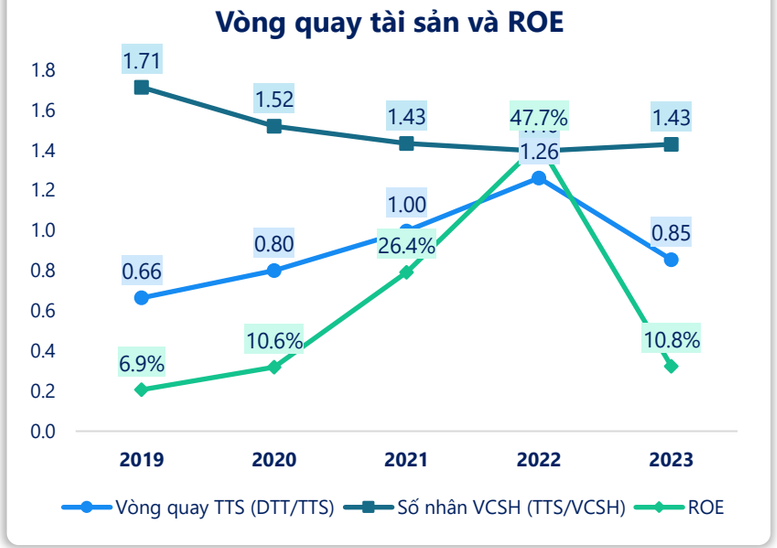
+/- YoY: ▼ 26.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

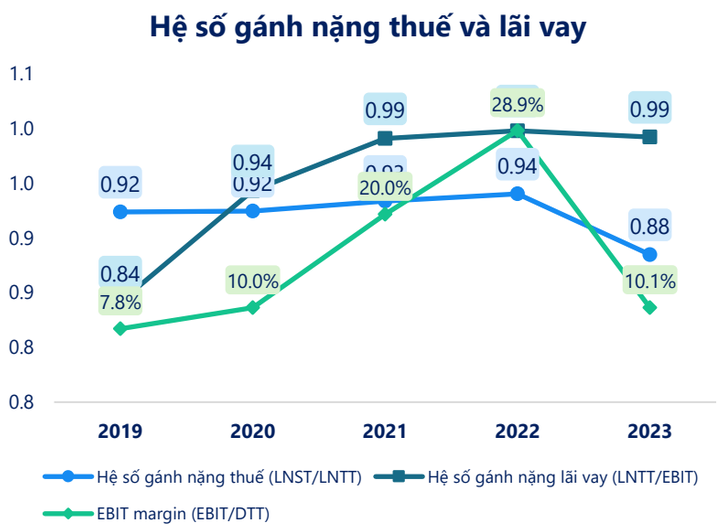
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **DCM** ghi nhận doanh thu thuần **12,571** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,110** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.1%** và **giảm 74.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

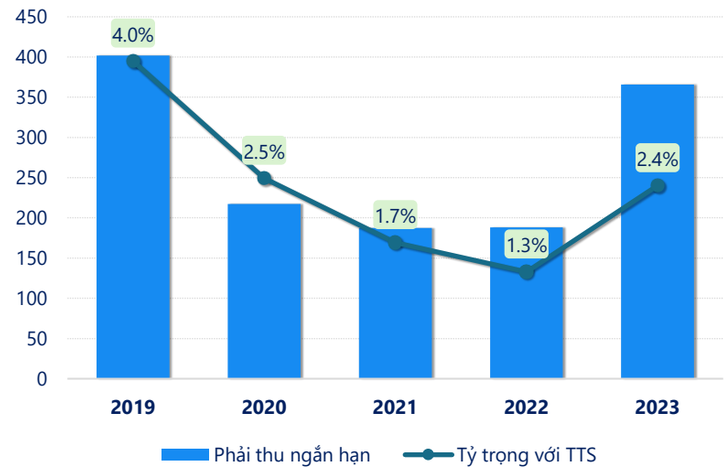


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.85**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

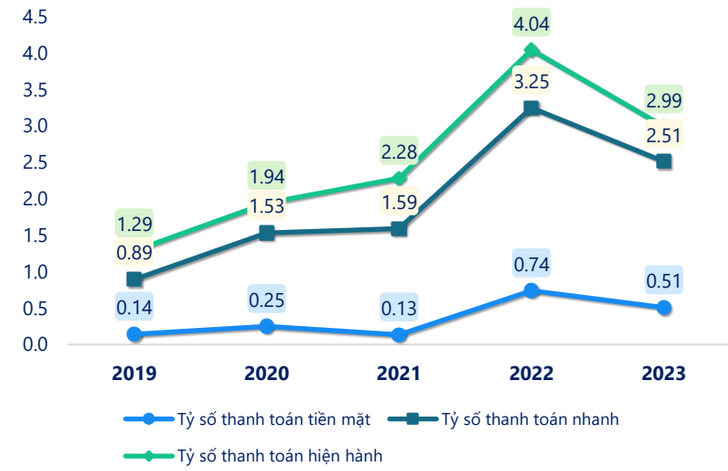
Phải thu ngắn hạn



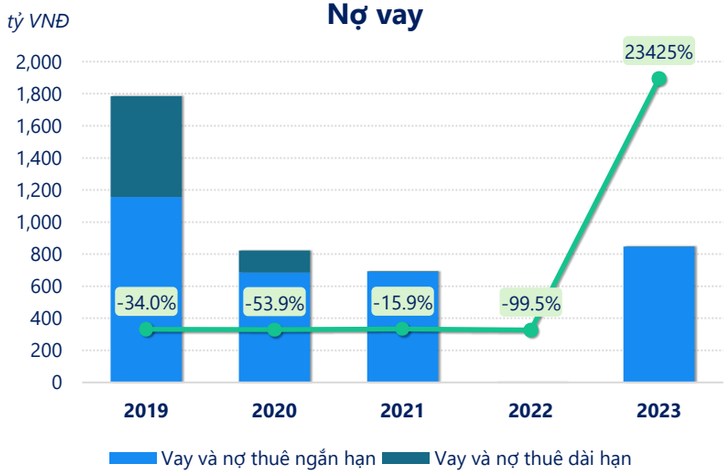
Hàng tồn kho



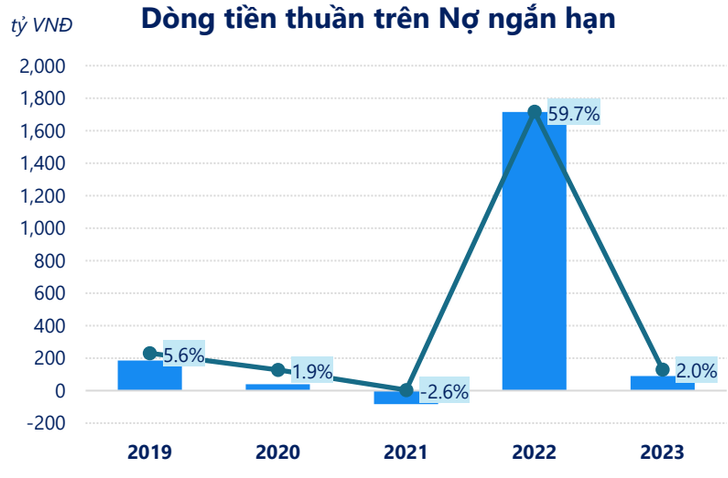
Chỉ số thanh khoản



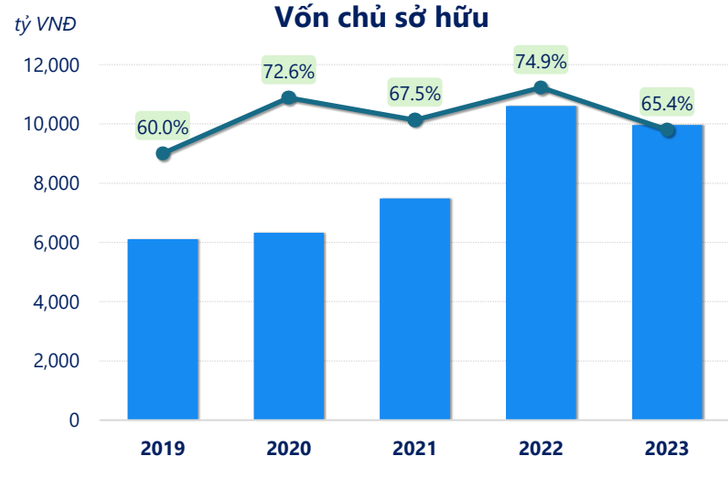
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,278**	**14,167**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	13,244	11,624	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,284	2,126	7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,242	6,812	21.0%
Phải thu ngắn hạn	389	188	107%
Hàng tồn kho	2,137	2,283	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	191	216	-11.7%
Tài sản dài hạn	**2,034**	**2,543**	**-20.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,600	2,207	-27.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	33.2	282%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**308**	**303**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,285	3,561	48.4%
Nợ ngắn hạn	**4,525**	**2,874**	**57.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	846	2.56	32947%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,408	1,028	36.9%
Nợ dài hạn	759	687	10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.96	1.05	183%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,993**	**10,605**	**-5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**9,993**	**10,605**	**-5.8%**
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**7,043**	**7,561**	**9,870**	**15,925**	**12,571**
Giá vốn hàng bán	6,084	6,244	7,089	10,221	10,539
Lợi nhuận gộp	**959**	**1,317**	**2,781**	**5,703**	**2,032**
Doanh thu HĐTC	127	128	168	301	577
Chi phí TC	103	63.2	45.1	60.4	27.4
Chi phí lãi vay	**87.2**	**43.3**	**18.6**	**10.3**	**10.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	364	369	420	698	801
Chi phí QLDN	201	304	528	653	549
LN thuần từ HĐKD	**418**	**709**	**1,955**	**4,593**	**1,232**
Lợi nhuận khác	45.0	8.01	1.77	3.17	22.5
LN trước thuế	**463**	**717**	**1,956**	**4,596**	**1,255**
Lợi nhuận sau thuế	**428**	**662**	**1,826**	**4,321**	**1,110**
LNST của CĐ cty mẹ	**426**	**661**	**1,823**	**4,316**	**1,109**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,371	1,781	2,569	5,732	2,313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	210	-461	-2,102	-2,385	-1,469
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,395	-1,280	-549	-1,631	-754
Tiền đầu kỳ	286	471	510	428	2,126
Lưu chuyển tiền thuần	**186**	**39.1**	**-82.4**	**1,716**	**89.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.29	0.05	-17.8	69.0
Tiền cuối kỳ	471	510	428	2,126	2,284